

2009

# 常用漢字

2000 Hán Tự thường dụng

NGUYỄN PHI NGỌC

[Type the author name]

[Type the company name]

2/14/2009



|                                                            |   |                                                       |   |
|------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------|---|
| <p><b>LỤC</b><br/>ロク、リク<br/>むっつ、むつ、む、<br/>むい : sáu (6)</p> | 六 | <p><b>NHẤT</b><br/>イチ、イツ<br/>ひとつ、ひと : một</p>         | 一 |
| <p><b>THẤT</b><br/>シチ<br/>ななつ、なな、なの :<br/>bảy (7)</p>      | 七 | <p><b>NHỊ</b><br/>ニ、ジ<br/>ふたつ : hai</p>               | 二 |
| <p><b>BÁT</b><br/>ハチ<br/>やっつ、やつ、や、<br/>よう : tám (8)</p>    | 八 | <p><b>TAM</b><br/>サン、ゾウ<br/>みっつ、みつ、み :<br/>số ba</p>  | 三 |
| <p><b>CỬU</b><br/>キュウ、ク<br/>このの、このつ :<br/>chín (9)</p>     | 九 | <p><b>TỨ</b><br/>シ<br/>よっつ、よつ、よ、<br/>よん : bốn (4)</p> | 四 |
| <p><b>THẬP</b><br/>ジュウ、ジッ、<br/>ジュツとう、と :<br/>mười (10)</p> | 十 | <p><b>NGŨ</b><br/>ゴ<br/>いつつ、いつ : số năm</p>           | 五 |

|                                                                                                                             |   |                                                                                             |   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| <p><b>CÔ</b><br/>コ<br/>ふるい : cũ<br/>ふるす : hao mòn, cũ đi</p>                                                                | 古 | <p><b>KHẨU</b><br/>コウ、ク<br/>くち : miệng; cửa</p>                                             | 口 |
| <p><b>NGÔ</b><br/>ゴ<br/>わが : của tôi<br/>われ : tôi</p>                                                                       | 吾 | <p><b>NHẬT</b><br/>ニチ、ジツ<br/>ひ、-か : ngày; mặt trời;<br/>nước Nhật; ban ngày</p>             | 日 |
| <p><b>MẠO, MẶC</b><br/>ボウ、モウ<br/>おおう : trùm đậy<br/>Vật dùng để che đậy,<br/>xem 帽<br/>おかす : dăm làm, can đảm; xúc phạm</p> | 冒 | <p><b>NGUYỆT</b><br/>ゲツ、ガツ<br/>つき : mặt trăng; tháng<br/>がつ : tháng</p>                     | 月 |
| <p><b>BẰNG</b><br/>ホウ<br/>Bạn; đồng đạo</p>                                                                                 | 朋 | <p><b>ĐIỀN</b><br/>デン<br/>た : ruộng lúa</p>                                                 | 田 |
| <p><b>MINH</b><br/>メイ、ミョウ、ミン<br/>みょう : ánh sáng<br/>あかり、あきらか : sạch<br/>あかるい : sáng</p>                                     | 明 | <p><b>MỤC</b><br/>モク、ボク<br/>め、ま : mắt, tầm mắt;<br/>đề đếm (tiếp vĩ ngữ);<br/>nút, điểm</p> | 目 |

|                                                                                                   |   |                                                                                          |   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| <p><b>TẢO</b><br/>ソウ、サッ<br/>はやい : sớm; nhanh;<br/>trước<br/>はやまる : bị gấp<br/>はやめる : hối thúc</p> | 早 | <p><b>XƯƠNG</b><br/>ショウ<br/>となえる : ca hát; la<br/>lớn</p>                                | 唱 |
| <p><b>HÚC</b><br/>キョク<br/>あさひ : mặt trời mọc</p>                                                  | 旭 | <p><b>TINH</b><br/>ショウ<br/>Trong suốt; thủy tinh</p>                                     | 晶 |
| <p><b>THẾ</b><br/>セイ、セ、ソウ<br/>よ : đời, thế giới, thời<br/>đại</p>                                 | 世 | <p><b>PHẨM</b><br/>ヒン、ホン Thanh<br/>lộc; lịch sự; đồ<br/>しな : hàng hoá; tính<br/>chất</p> | 品 |
| <p><b>VỊ</b><br/>イ<br/>Dạ dày</p>                                                                 | 胃 | <p><b>LŨ</b><br/>ロ、リョ<br/>Xương sống; chống cự</p>                                       | 呂 |
| <p><b>ĐÁN</b><br/>タン、ダン<br/>Buổi sáng; sớm</p>                                                    | 旦 | <p><b>XƯƠNG</b><br/>ショウ<br/>Thịnh; sáng sủa</p>                                          | 昌 |

|                                                                                           |   |                                                                                                             |   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| <p><b>TỰ</b><br/>ジ、シ<br/>みずから : chính mình;<br/>tự nhiên</p>                              | 自 | <p><b>ĐẢM</b><br/>タン<br/>Túi mật; can đảm</p>                                                               | 胆 |
| <p><b>BẠCH</b><br/>ハク、ビヤク<br/>Trắng; rõ ràng; trình bày<br/>びやく、しろい、しろ、しら : màu trắng</p> | 白 | <p><b>TUYÊN</b><br/>コウ、カン、セン<br/>わたる : ngang qua;<br/>khốn cùng; yêu cầu</p>                                | 亘 |
| <p><b>BÁCH</b><br/>ヒャク、ビヤク<br/>Số 100</p>                                                 | 百 | <p><b>AO</b><br/>オウ<br/>へこます / ませる、くぼ、ぼこ : mặt lõm;<br/>thụt vào へこまる : bị lõm へこむ : bị móp méo; sụp đổ</p> | 凹 |
| <p><b>TRUNG</b><br/>チュウ<br/>なか : ở giữa, bên trong, suốt</p>                              | 中 | <p><b>ĐỘT</b><br/>トツ<br/>Mặt lồi</p>                                                                        | 凸 |
| <p><b>THIÊN</b><br/>セン<br/>ち : ngàn (1000)</p>                                            | 千 | <p><b>CỰU</b><br/>キュウ<br/>Cũ, già</p>                                                                       | 旧 |

|                                                                                                                              |   |                                                                                                        |   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| <b>CHUYÊN</b><br><b>セン</b><br>もっぱら : chính yếu;<br>duy nhất; dành riêng;<br>đặc biệt                                         | 専 | <b>THIỆT</b><br><b>ゼツ</b><br>した : cái lưỡi                                                             | 舌 |
| <b>BÁC</b><br><b>ハク、バク</b><br>Thông suốt; rộng;<br>nhiều                                                                     | 博 | <b>THĂNG</b><br><b>ショウ</b><br>ます : 1/10 đấu (1,8 lít)                                                  | 升 |
| <b>CHIÊM,</b><br><b>CHIÊM</b><br><b>セン</b><br>しめる : đoạt lấy; giữ<br>うならう : bói toán                                         | 占 | <b>THĂNG</b><br><b>ショウ</b><br>のぼる : mọc lên, lên;<br>lên chức                                          | 昇 |
| <b>THƯỢNG</b><br><b>ジョウ、ショウ、</b><br><b>シャン</b><br>うえ、かみ、うわ :<br>(phần) trên あげる, の<br>ぼせる / す : (đưa) lên<br>あがる, のぼる : cưỡi | 上 | <b>HOÀN</b><br><b>ガン</b><br>まるい : tròn, trứng,<br>だん<br>まれめる : viên tròn<br>— まる : tiếp sau tên<br>tàu | 丸 |
| <b>HẠ</b><br><b>カ、ゲ</b><br>した、もと、しも :<br>(phần) dưới さげる,<br>おろす、くだす : hạ<br>lệnh さがる : treo, roi<br>おりる : ra khỏi           | 下 | <b>THỐN</b><br><b>スン</b><br>Đơn vị đo chiều dài<br>khoảng 3 cm (tấc ta)                                | 寸 |

|                                                                                            |   |                                                                        |   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------|---|
| <b>VIÊN</b><br><b>イン</b><br>Nhân viên                                                      | 員 | <b>TRÁC</b><br><b>タク</b><br>Cái bàn; vượt cao                          | 卓 |
| <b>KIẾN</b><br><b>ケン</b><br>みる : nhìn, xem<br>みえる : có thể thấy;<br>có vẻ<br>みえす : cho xem | 見 | <b>TRIỀU, TRIÊU</b><br><b>チョウ</b><br>Buổi sáng; triều đại<br>あさ : sáng | 朝 |
| <b>NHI</b><br><b>ジ、ニ、ゲイ、-</b><br><b>っこ</b><br>Trẻ con                                      | 児 | <b>CHỈ</b><br><b>シ</b><br>ただ : chỉ là; tự do<br>たださえ : thêm vào        | 只 |
| <b>NGUYÊN</b><br><b>ゲン、ガン</b><br>もと : bắt đầu, nguồn,<br>căn bản                           | 元 | <b>BÔI</b><br><b>バイ</b><br>Con sò, ốc                                  | 貝 |
| <b>HIỆT</b><br>いちのかい : đầu, tờ<br>giấy                                                     | 頁 | <b>TRINH</b><br><b>テイ</b><br>Trong sạch; bền lòng;<br>chính trực       | 貞 |

|                                                                                |   |                                                                     |   |
|--------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------|---|
| <p><b>CƠ</b><br/>キ<br/>はだ : da; bắp thịt; tính chất</p>                        | 肌 | <p><b>NGOAN</b><br/>ガン<br/>Bướng bỉnh</p>                           | 頑 |
| <p><b>TUẦN</b><br/>ジュン、シュン<br/>10 ngày; 10 năm</p>                             | 旬 | <p><b>PHẠM</b><br/>ボン、ハン<br/>Tâm thường, trần tục</p>               | 凡 |
| <p><b>CHUỐC</b><br/>シャク<br/>Đơn vị thể tích khoảng 18ml; mức; cái thìa lớn</p> | 勺 | <p><b>PHỤ</b><br/>フ<br/>Trừ, số âm</p>                              | 負 |
| <p><b>ĐÍCH</b><br/>テキ<br/>1 cách (tiếp vĩ ngữ)<br/>まと : mục tiêu</p>           | 的 | <p><b>VẠN</b><br/>マン、バン<br/>マン : 10 ngàn<br/>ばん : nhiều, tất cả</p> | 万 |
| <p><b>THỦ</b><br/>シュ<br/>Đứng đầu<br/>くび : đầu, cổ</p>                         | 首 | <p><b>CÚ</b><br/>ク<br/>Câu; từ ngữ; đoạn thơ</p>                    | 句 |

|                                                                                |   |                                                                                                          |   |
|--------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| <p><b>CÔNG</b><br/>コウ、ク、グ<br/>Thợ; khéo léo; xây cất</p>                       | 工 | <p><b>ÁT</b><br/>オツ、イツ<br/>Can thứ 2; tốt</p>                                                            | 乙 |
| <p><b>TẢ</b><br/>サ、シャ<br/>ひだり : bên trái; bất chính</p>                        | 左 | <p><b>LOẠN</b><br/>ラン、ロン<br/>Rối loạn; không thứ tự<br/>みだす/れる : để lộn xộn; làm phiền</p>               | 乱 |
| <p><b>HỮU</b><br/>ウ、ユウ<br/>みぎ : bên phải</p>                                   | 右 | <p><b>TRỰC</b><br/>チョク、ジキ、ジカ<br/>Thẳng thắn<br/>なおす : sửa chữa<br/>なおる : được sửa<br/>ただちに : tức thì</p> | 直 |
| <p><b>HỮU</b><br/>ユウ、ウ<br/>ある : ở; có</p>                                      | 有 | <p><b>CỤ</b><br/>グ<br/>Đồ nghề; hoàn toàn</p>                                                            | 具 |
| <p><b>HỐI</b><br/>ワイ<br/>Hối lộ<br/>まかなう : cung cấp;<br/> trả tiền; bỏ vốn</p> | 賄 | <p><b>CHÂN</b><br/>シン<br/>Sự thực<br/>ま : thực; thuần túy;<br/> đúng</p>                                 | 真 |

|                                                                           |   |                                                                                                    |   |
|---------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| <p><b>TRIỆU</b><br/>ショウ<br/>めす : mời; vẫy đi xe;<br/>mặc</p>              | 召 | <p><b>CÔNG</b><br/>コウ、ク<br/>Tặng<br/>みつぐ : góp tiền</p>                                            | 貢 |
| <p><b>CHIÊU</b><br/>ショウ<br/>Sáng, rõ rệt</p>                              | 昭 | <p><b>HẠNG</b><br/>コウ<br/>Điều mục; thứ; đoạn<br/>văn; cái ót</p>                                  | 項 |
| <p><b>TẮC</b><br/>ソク<br/>Qui tắc; luật lệ</p>                             | 則 | <p><b>ĐAO</b><br/>トウ<br/>かたな : cây đao, dao,<br/>kiếm</p>                                          | 刀 |
| <p><b>PHÓ</b><br/>フク<br/>Giúp, đi theo</p>                                | 副 | <p><b>NHẬN</b><br/>ジン、ニン<br/>は : lưỡi đao</p>                                                      | 刃 |
| <p><b>BIỆT</b><br/>ベツ Khác riêng<br/>わかれる : phân chia;<br/>nói từ già</p> | 別 | <p><b>THIỆT</b><br/>セツ、サイ<br/>Ôn hòa<br/>さい、きる : cắt<br/>きれる ; có thể cắt; vỡ<br/>bể; hết sạch</p> | 切 |

|                                                                                |          |                                                                                                                                         |          |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| <p><b>KHÔNG</b><br/>コウ<br/>Cái lỗ; Không giáo</p>                              | <p>孔</p> | <p><b>ĐINH</b><br/>チョウ、テイ、<br/>チン、トウ、チ<br/>ちょう : số chẵn, đếm<br/>(nhà, súng, đĩa...)て<br/>い : người lớn, can thứ<br/>4, hình chữ T</p> | <p>丁</p> |
| <p><b>LIỄU</b><br/>リョウ<br/>Hoàn tất, hiểu</p>                                  | <p>了</p> | <p><b>ĐINH</b><br/>チョウ<br/>まち : thị xã</p>                                                                                              | <p>町</p> |
| <p><b>NỮ</b><br/>ジョ、ニョ、ニ<br/>ョウ<br/>おな : đàn bà, con gái<br/>め : giống cái</p> | <p>女</p> | <p><b>KHẢ</b><br/>カ、コク<br/>Tốt, có thể, ưng cho</p>                                                                                     | <p>可</p> |
| <p><b>HẢO</b><br/>コウ<br/>Tốt<br/>このむ、すく : ham<br/>thích</p>                    | <p>好</p> | <p><b>ĐỈNH, ĐINH</b><br/>チョウ<br/>いただき : đỉnh cao<br/>いただく : chụp, đội,<br/>nhận, thay thế, rất</p>                                      | <p>頂</p> |
| <p><b>NHU</b><br/>ジョ、ニョ<br/>Tương tự; nghe theo;<br/>ví như</p>                | <p>如</p> | <p><b>TỬ, TÝ</b><br/>シ、ス、ツ、-つ。<br/>こ<br/>こ : con, dòng giống;<br/>thứ 1</p>                                                             | <p>子</p> |

|                                                                          |   |                                                         |   |
|--------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------|---|
| <b>THIỆU, THIÊU</b><br>ショウ<br>Nhỏ, trẻ<br>すこしい : một ít<br>すくない : ít     | 少 | <b>MẪU</b><br>ボ<br>はは : mẹ                              | 母 |
| <b>ĐẠI</b><br>ダイ、タイ<br>Đại học<br>たい、おおきい、お<br>お- : lớn<br>おおいに : nhiều  | 大 | <b>QUÁN</b><br>カン<br>つらぬく : khoan,<br>thông; hoàn thành | 貫 |
| <b>ĐA</b><br>タ<br>おおい : nhiều; đầy                                       | 多 | <b>HUYNH</b><br>ケイ、キョウ<br>あに : anh                      | 兄 |
| <b>TỊCH</b><br>セキ<br>ゆう : buổi tối                                       | 夕 | <b>KHẮC</b><br>コク<br>Chinh phục; thắng;<br>đảm đương    | 克 |
| <b>TỊCH</b><br>セキ<br>しお : thủy triều buổi<br>chiều; nước muối; cơ<br>hội | 汐 | <b>TIỂU</b><br>ショウ<br>ちいさい、こ-、お- :<br>nhỏ; bé; hẹp      | 小 |

|                                                                                       |                                                                                     |                                                                                   |                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TOÁI</b><br><b>サイ</b><br>く だける : bị bề vụn;<br>làm thân<br>く だく : bề vụn           |    | <b>NGOẠI</b><br><b>ガイ、ゲ</b><br>そと : bên ngoài<br>ほか : khác<br>はずれる/す : rời ra     |    |
| <b>SA</b><br><b>サ、シャ</b><br>すな : cát                                                  |    | <b>DANH</b><br><b>メイ、ミョウ</b><br>な : tên, tiếng tăm;<br>danh dự                    |    |
| <b>TƯỚC</b><br><b>サク</b><br>けずる : vót, lột bỏ;<br>đoạt lấy; giết bớt                  |   | <b>THẠCH</b><br><b>セキ、シャク、コク</b><br>いし : đá<br>こく : đơn vị khối lượng (=180 lạng) |   |
| <b>QUANG</b><br><b>コウ</b><br>ひかり : ánh sáng<br>ひかる : chiếu sáng                       |  | <b>TIÊU</b><br><b>ショウ</b><br>Giống; hình tượng                                    |  |
| <b>THÁI</b><br><b>タイ、タ</b><br>Lớn; lớn tuổi<br>た、ふとい : mập, to lớn<br>ふとる : thành mập |  | <b>TIÊU</b><br><b>ショウ</b><br>Muối diêm, nitric                                    |  |

|                                                                     |   |                                                                                                 |   |
|---------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| <p><b>KỠ</b><br/>キ<br/>Lạ, khác thường</p>                          | 奇 | <p><b>KHÍ</b><br/>キ<br/>うつわ : đồ (sức) chứa;<br/>tài năng; dụng cụ; cơ<br/>phần</p>             | 器 |
| <p><b>XUYÊN</b><br/>セン<br/>かわ : con sông</p>                        | 川 | <p><b>XÚ</b><br/>シュウ<br/>Mùi hôi<br/>くさい : hôi; khả nghi</p>                                    | 臭 |
| <p><b>CHÂU</b><br/>シュウ、ス<br/>Đại lục, tiểu bang<br/>す : cồn đất</p> | 州 | <p><b>DIỆU</b><br/>ミョウ、ビョウ<br/>Lạ; khéo, tốt; thần kỳ</p>                                       | 妙 |
| <p><b>THUẬN</b><br/>ジュン<br/>Thứ tự; theo; hòa<br/>thuận</p>         | 順 | <p><b>TỈNH</b><br/>セイ、ショウ<br/>かえりみる : xem xét<br/>しょう : bộ (chính<br/>phủ)<br/>はぶく : bỏ xót</p> | 省 |
| <p><b>THỦY</b><br/>スイ<br/>みず : nước; chất lỏng</p>                  | 水 | <p><b>HẬU</b><br/>コウ<br/>あつい : bề dày; lớn;<br/>thân mật</p>                                    | 厚 |

|                                                             |   |                                                                            |   |
|-------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------|---|
| <p><b>VỊNH</b><br/>エイ<br/>およぐ : boi</p>                     | 泳 | <p><b>BĂNG</b><br/>ヒョウ<br/>こうり、ひ : nước đá<br/>こうる : đông lại</p>          | 氷 |
| <p><b>CHIỂU</b><br/>ショウ<br/>ぬま : ao; đầm lầy</p>            | 沼 | <p><b>VĨNH</b><br/>エイ<br/>ながい : lâu dài</p>                                | 永 |
| <p><b>XUNG</b><br/>チュウ<br/>おき : biển khơi</p>               | 沖 | <p><b>TUYÊN</b><br/>セン<br/>いずみ : suối</p>                                  | 泉 |
| <p><b>GIANG</b><br/>コウ<br/>え : vịnh; sông lớn</p>           | 江 | <p><b>NGUYÊN</b><br/>ゲン<br/>Gốc, vốn<br/>はら : cánh đồng; đồng<br/>bằng</p> | 原 |
| <p><b>CHẤP</b><br/>ジュウ<br/>しる : súp; nước cốt;<br/>nhựa</p> | 汁 | <p><b>NGUYỆT</b><br/>ガン<br/>ねがう : xin</p>                                  | 願 |

|                                                                                                                  |   |                                                                                                                                     |   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| <p><b>HÀ</b><br/>カ<br/>かわ : con sông; kênh<br/>đào</p>                                                           | 河 | <p><b>TRIỀU, TRÀO</b><br/>チョウ<br/>しお : thủy triều;<br/>phong trào; nước<br/>muối; dịp</p>                                           | 潮 |
| <p><b>BẠC, PHÁCH</b><br/>ハク、バク、ヒ<br/>ャク<br/>とまる : đỗ thuyền lên<br/>bờ;<br/>Hồ nước nông<br/>うすい : mỏng mảnh</p> | 泊 | <p><b>NGUYÊN</b><br/>ゲン<br/>みなもと : nguồn; gốc</p>                                                                                   | 源 |
| <p><b>HỒ</b><br/>コ<br/>みずうみ : hồ nước; ao<br/>lớn</p>                                                            | 湖 | <p><b>HOẠT</b><br/>カツ<br/>いきる : sống<br/>いかす : làm sống lại;<br/>trở nên sử dụng được<br/>いける : thu xếp</p>                         | 活 |
| <p><b>TRẮC</b><br/>ソク<br/>はかる : đo lường</p>                                                                     | 測 | <p><b>TIÊU</b><br/>ショウ<br/>けす : tắt; tiêu diệt<br/>き</p>                                                                            | 消 |
| <p><b>THỔ</b><br/>ド、ト<br/>つち : đất; mặt đất;<br/>dưới đất</p>                                                    | 土 | <p><b>HUÔNG</b><br/>キョウ<br/>Hoàn cảnh; tình hình<br/>まして : còn nữa; lại<br/>càng không; không đề<br/>cập tới いわんや : お<br/>もむき :</p> | 況 |

|                                                                              |   |                                                                   |   |
|------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------|---|
| <p><b>PHONG</b><br/>フウ、ホウ<br/>Đóng kín<br/>ほう : cấp đất; vua ban</p>         | 封 | <p><b>THỔ</b><br/>ト<br/>はく : nhổ (mửa) ra;<br/>ho; thổ lộ</p>     | 吐 |
| <p><b>NHAI</b><br/>ガイ<br/>Bờ bên; cùng</p>                                   | 涯 | <p><b>ÁP</b><br/>アツ、エン、オウ<br/>Ép, đè nén</p>                      | 圧 |
| <p><b>TỰ</b><br/>ジ<br/>てら : chùa</p>                                         | 寺 | <p><b>KỶ</b><br/>キ<br/>さき : mũi đất (nhô ra biển)</p>             | 埼 |
| <p><b>THỜI, THÌ</b><br/>ジ<br/>とき : thời gian; lần; giờ; thường; đúng lúc</p> | 時 | <p><b>VIÊN</b><br/>エン<br/>かき : hàng rào; tường thấp; nhà quan</p> | 垣 |
| <p><b>QUÂN</b><br/>キン<br/>Bằng, đều</p>                                      | 均 | <p><b>KHUÊ</b><br/>ケイ、ケ<br/>たま : góc; trong sạch; 1 loại ngọc</p> | 圭 |

|                                                                                 |   |                                                                         |   |
|---------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------|---|
| <p><b>VƯỜN</b><br/>はた、はたけ：vườn<br/>ruộng (khô, đã cày)</p>                      | 畑 | <p><b>HỎA</b><br/>カ<br/>Thứ Ba; gấp<br/>ひ、ほ：lửa, cháy</p>               | 火 |
| <p><b>TAI</b><br/>サイ<br/>わざわい：tai biến;<br/>không may</p>                       | 災 | <p><b>VIÊM</b><br/>エン<br/>Nóng<br/>ほのう：bốc cháy;<br/>ngọn lửa</p>       | 炎 |
| <p><b>HÔI</b><br/>カイ<br/>はい：tro</p>                                             | 灰 | <p><b>PHIỀN</b><br/>ハン、ボン<br/>わずらう：lo âu<br/>わずらわす：gặp khó<br/>khăn</p> | 煩 |
| <p><b>ĐIỂM</b><br/>テン<br/>Dấu chấm (..); vết</p>                                | 点 | <p><b>ĐẠM</b><br/>タン<br/>あわい：nhật; lọt; tạm;<br/>chất đậm</p>           | 淡 |
| <p><b>CHIẾU</b><br/>ショウ<br/>てる：soi sáng<br/>てらす：chiếu vào<br/>てれる：lúng túng</p> | 照 | <p><b>ĐĂNG</b><br/>トウ<br/>ひ：cái đèn</p>                                 | 灯 |

|                                                                                                                             |   |                                                                            |   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------|---|
| <p><b>LÝ</b><br/>リ<br/>こい : cá chép</p>                                                                                     | 鯉 | <p><b>NGƯ</b><br/>ギョ<br/>さかな : cá</p>                                      | 魚 |
| <p><b>LƯỢNG</b><br/>リョウ<br/>Sức chứa; số lượng<br/>はかる : cân đo</p>                                                         | 量 | <p><b>NGƯ</b><br/>ギョ、リョウ<br/>Đánh cá</p>                                   | 漁 |
| <p><b>LY, LI</b><br/>リン<br/>Tiền cổ (1/1.000 yên);<br/>đơn vị cổ (0.3 mm);<br/>đơn vị mới (1/10 cm);<br/>1/100; 1/1.000</p> | 厘 | <p><b>LÝ</b><br/>リ<br/>Đơn vị chiều dài = 2,9<br/>km<br/>さと : quê làng</p> | 里 |
| <p><b>MAI</b><br/>マイ<br/>うまる : bị chôn<br/>うめる : chôn, phủ<br/>うまれる : bị chôn</p>                                           | 埋 | <p><b>HẮC</b><br/>コク<br/>くろい、くろ : màu<br/>đen, tối, tối tăm</p>            | 黒 |
| <p><b>ĐỒNG</b><br/>ドウ<br/>おなじ : cùng, đều</p>                                                                               | 同 | <p><b>MẶC</b><br/>ボク<br/>すみ : mực Tàu</p>                                  | 墨 |

|                                                                      |   |                                                                                                    |   |
|----------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| <p><b>THỦ</b><br/>シュ、ス<br/>まもる : giữ; vâng<br/>もり : giữ trẻ</p>      | 守 | <p><b>ĐỘNG</b><br/>ドウ<br/>ほら : cái động; lỗ<br/>hổng</p>                                           | 洞 |
| <p><b>HOÀN</b><br/>カン<br/>Xong, hết; tốt</p>                         | 完 | <p><b>ĐỒNG</b><br/>ドウ<br/>Thân mình</p>                                                            | 胴 |
| <p><b>TUYÊN</b><br/>セン<br/>Thông báo</p>                             | 宣 | <p><b>HƯỚNG</b><br/>コウ<br/>むかう : quay về phía,<br/>tiền về<br/>むく／ける : quay<br/>むこう : đối diện</p> | 向 |
| <p><b>TIÊU</b><br/>ショウ<br/>よい : chớm đêm</p>                         | 宵 | <p><b>THƯỢNG</b><br/>ショウ<br/>Hơn nữa; đánh giá; tôn<br/>kính<br/>なお : nữa</p>                      | 尚 |
| <p><b>AN</b><br/>アン<br/>Yên lành, không lo<br/>lắng<br/>やすい : rẻ</p> | 安 | <p><b>TỰ</b><br/>ジ<br/>Chữ<br/>あご : khu nhà</p>                                                    | 字 |